

BẢN SAO

CÔNG TY CỔ PHẦN THIẾT BỊ ĐIỆN MIỀN BẮC

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho giai đoạn từ 27/04/2016 đến 31/12/2016

(Đã được kiểm toán)

CHỨNG THỰC
BẢN SAO ĐÚNG VỚI BẢN CHÍNH
NGÀY: 20-03-2017
SỐ: 723... QUYỀN: .../... TP/CT-SCT

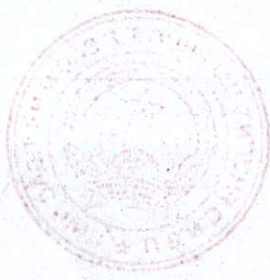


[Handwritten signature]
CHỦ TỊCH
NGUYỄN DUY CHUNG

MỤC LỤC

<u>NỘI DUNG</u>	<u>Trang</u>
Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc	1-2
Báo cáo Kiểm toán độc lập	3
Báo cáo tài chính đã được kiểm toán	
Bảng cân đối kế toán	4-5
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh	6
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ	7
Bản thuyết minh Báo cáo tài chính	8-25

CHÍNH THỨC
BAN GIÁM ĐỐC VÀ BAN CHẤM
NGÀY: 20-03-2017
SỐ: ... QUẢN ... TÍNH



CHỦ TỊCH
NGUYỄN DUY CHUNG

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty cổ phần Thiết bị điện miền Bắc (sau đây gọi tắt là "Công ty") trình bày báo cáo của mình và báo cáo tài chính của Công ty cho giai đoạn từ 27/04/2016 đến 31/12/2016.

CÔNG TY

Công ty cổ phần Thiết bị điện miền Bắc được thành lập trên cơ sở chuyển đổi từ Công ty liên doanh được thành lập tại Việt Nam giữa Công ty Điện lực I - Việt Nam (nay là Tổng Công ty Điện lực miền Bắc (EVN NPC)) và Công ty TNHH Đầu tư Long Nguyễn, Hà Nam - Trung Quốc (LYIC) sang Công ty cổ phần theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 2300244882 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Bắc Ninh cấp ngày 27/04/2016.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Các thành viên Hội đồng quản trị và Ban Tổng Giám đốc Công ty đã tham gia điều hành trong kỳ và tại ngày lập Báo cáo tài chính này bao gồm:

Hội đồng quản trị

Ông: Lê Văn Trang	Chủ tịch	(Bổ nhiệm ngày 01/01/2017)
Ông: Đỗ Thế Ngân	Chủ tịch	(Miễn nhiệm ngày 01/01/2017)
Ông: Xue Ru Xin	Ủy viên	(Bổ nhiệm ngày 01/01/2017)
Ông: Su Mao Jun	Ủy viên	(Miễn nhiệm ngày 01/01/2017)
Ông: Nguyễn Kim Lục	Ủy viên	(Bổ nhiệm ngày 11/5/2016)
Ông: Wang Wu Jie	Ủy viên	(Bổ nhiệm ngày 11/5/2016)
Ông: Zhang Chang Jiang	Ủy viên	(Bổ nhiệm ngày 11/5/2016)
Ông: Doan Bao Shun	Ủy viên	(Bổ nhiệm ngày 11/5/2016)
Ông: Cao Dian Bin	Ủy viên	(Bổ nhiệm ngày 11/5/2016)

Ban Tổng Giám đốc

Ông: Xue Ru Xin	Tổng Giám đốc	(Bổ nhiệm ngày 01/12/2016)
Ông: Su Mao Jun	Tổng Giám đốc	(Miễn nhiệm ngày 01/12/2016)
Ông: Hua Lu Wen	Phó Tổng Giám đốc	(Bổ nhiệm ngày 11/05/2016)

KIỂM TOÁN VIÊN

Báo cáo tài chính cho giai đoạn từ 27/04/2016 đến 31/12/2016 của Công ty đã được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán và Thẩm định giá Việt Nam (AVA) - đơn vị đủ điều kiện kiểm toán cho các tổ chức phát hành, tổ chức niêm yết hoặc tổ chức kinh doanh chứng khoán theo quy định của Bộ Tài chính và Ủy Ban Chứng khoán Nhà nước.

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty có trách nhiệm lập báo cáo tài chính phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong kỳ, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính. Trong việc lập các báo cáo tài chính này, Ban Tổng Giám đốc được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong báo cáo tài chính hay không;
- Lập báo cáo tài chính trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh; và
- Thiết kế và thực hiện hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính hợp lý nhằm hạn chế rủi ro và gian lận.

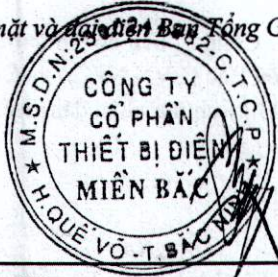
CÔNG TY CỔ PHẦN THIẾT BỊ ĐIỆN MIỀN BẮC

KCN Quế Võ, xã Phương Liễu, huyện Quế Võ, tỉnh Bắc Ninh

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng sổ kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính của Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng báo cáo tài chính tuân thủ chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính. Ban Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc xác nhận rằng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập báo cáo tài chính.

Thay mặt và đại diện Ban Tổng Giám đốc *Ư*



Xue Ru Xin
Tổng Giám đốc

Bắc Ninh, ngày 15 tháng 02 năm 2016



Công ty TNHH Kiểm toán và Thẩm định giá Việt Nam
 Địa chỉ: Tầng 14 Tòa nhà Sudico, đường Mỹ Đình
 P. Mỹ Đình 1, Q. Nam Từ Liêm, Hà Nội, Việt Nam
 Tel: (+84 4) 3868 9566 / (+84 4) 3868 9588
 Fax: (+84 4) 3868 6248
 Web: kiemtoanava.com.vn

Số: 202/BCKT-TC/AVA-NV2

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Kính gửi: Hội đồng quản trị và Ban Tổng Giám đốc Công ty cổ phần Thiết bị điện miền Bắc

Chúng tôi đã kiểm toán Báo cáo tài chính kèm theo của Công ty cổ phần Thiết bị điện miền Bắc (sau đây gọi tắt là "Công ty"), được lập ngày 15/02/2017, từ trang 04 đến trang 25, bao gồm: Bảng cân đối kế toán tại ngày 31/12/2016, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho giai đoạn từ 27/04/2016 đến 31/12/2016 và Bản thuyết minh Báo cáo tài chính.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính của Công ty theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty cổ phần Thiết bị điện miền Bắc tại ngày 31/12/2016, cũng như kết quả kinh doanh và các luồng lưu chuyển tiền tệ cho giai đoạn từ ngày 27/4/2016 đến 31/12/2016, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Thay mặt và đại diện cho

CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN VÀ THẨM ĐỊNH GIÁ VIỆT NAM (AVA)



(Handwritten signature)

Ngô Quang Tiến
 Phó Tổng Giám đốc
 GCNĐKHNKT số 0448-2014-126-1
 Hà Nội, ngày 06 tháng 03 năm 2017

Nguyễn Sơn Thanh
 Kiểm toán viên
 GCNĐKHNKT số 0591-2014-126-1

Mẫu số B01-DN

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2016

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2016	27/04/2016
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		77.457.666.158	29.021.806.484
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	V.01	25.690.353.285	9.408.543.637
1. Tiền	111		16.786.720.571	3.408.543.637
2. Các khoản tương đương tiền	112		8.903.632.714	6.000.000.000
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		1.095.500.000	700.000.000
1. Chứng khoán kinh doanh	121		-	-
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh (*)	122		-	-
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123	V.02	1.095.500.000	700.000.000
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		36.772.088.849	7.786.387.740
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.03	27.543.419.602	7.276.188.331
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	V.04	8.374.768.000	166.938.200
3. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135		-	-
4. Phải thu ngắn hạn khác	136	V.05	853.901.247	343.261.209
5. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137		-	-
IV. Hàng tồn kho	140	V.06	12.118.152.960	10.414.785.927
1. Hàng tồn kho	141		12.118.152.960	10.414.785.927
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149		-	-
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		1.781.571.064	712.089.180
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	V.09	27.000.000	306.654.545
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		1.754.571.064	391.088.770
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	V.12	-	14.345.865
4. Tài sản ngắn hạn khác	155		-	-
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		39.189.456.001	10.200.790.024
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		-	-
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211		-	-
2. Phải thu về cho vay dài hạn	215		-	-
3. Phải thu dài hạn khác	216		-	-
II. Tài sản cố định	220		38.362.463.819	10.200.790.024
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.07	16.542.243.661	7.199.383.088
- Nguyên giá	222		33.975.191.517	19.365.010.382
- Giá trị hao mòn lũy kế(*)	223		(17.432.947.856)	(12.165.627.294)
2. Tài sản cố định vô hình	227	V.08	21.820.220.158	3.001.406.936
- Nguyên giá	228		24.493.652.462	4.835.600.000
- Giá trị hao mòn lũy kế(*)	229		(2.673.432.304)	(1.834.193.064)
III. Tài sản dở dang dài hạn	240		826.992.182	-
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241		-	-
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		826.992.182	-
IV. Đầu tư tài chính dài hạn	250		-	-
1. Đầu tư vào công ty con	251		-	-
2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252		-	-
VI. Tài sản dài hạn khác	260		-	-
1. Chi phí trả trước dài hạn	261		-	-
2. Tài sản dài hạn khác	268		-	-
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100+200)	270		116.647.122.159	39.222.596.508

Mẫu số B01-DN

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2016

Đơn vị tính: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2016	27/04/2016
C. NỢ PHẢI TRẢ	300		25.066.290.636	12.917.371.632
I. Nợ ngắn hạn	310		25.066.290.636	12.917.371.632
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	V.10	20.156.984.898	11.584.268.212
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	V.11	2.906.000.000	65.082.600
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	V.12	92.893.125	49.410.608
4. Phải trả người lao động	314		754.127.076	30.358.472
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	V.13	338.020.000	-
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316		-	-
7. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318		-	-
8. Phải trả ngắn hạn khác	319	V.14	812.921.943	976.708.146
9. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320		-	-
10. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321		-	-
11. Quỹ khen thưởng phúc lợi	322		5.343.594	211.543.594
II. Nợ dài hạn	330		-	-
1. Phải trả dài hạn người bán	331		-	-
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332		-	-
3. Chi phí phải trả dài hạn	333		-	-
4. Phải trả dài hạn nội bộ về vốn kinh doanh	334		-	-
5. Phải trả nội bộ dài hạn	335		-	-
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		91.580.831.523	26.305.224.876
I. Vốn chủ sở hữu	410	V.15	91.580.831.523	26.305.224.876
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		88.485.000.000	28.438.995.120
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		88.485.000.000	28.438.995.120
- Cổ phiếu ưu đãi	411b		-	-
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		-	-
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413		-	-
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414		386.400.000	-
5. Quỹ đầu tư phát triển	418		-	362.000.000
6. Lợi nhuận chưa phân phối	421		2.709.431.523	(2.495.770.244)
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		-	796.445.327
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối năm nay	421b		2.709.431.523	(3.292.215.571)
7. Nguồn vốn đầu tư XDCB	422		-	-
II. Nguồn kinh phí và các quỹ khác	430		-	-
1. Nguồn kinh phí	431		-	-
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	432		-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440=300+400)	440		116.647.122.159	39.222.596.508

Bắc Ninh, ngày 15 tháng 02 năm 2016

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc



Vũ Thị Liên

Ngô Thị Hồng Oanh

Xuê Ru Xin

Mẫu số B02-DN

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Cho giai đoạn từ 27/04/2016 đến 31/12/2016

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Từ 27/04/2016 đến 31/12/2016	Từ 01/01/2016 đến 26/04/2016
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.1	45.994.308.171	750.526.023
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		-	-
3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ	10		45.994.308.171	750.526.023
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.2	35.953.414.870	1.237.091.643
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		10.040.893.301	(486.565.620)
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.3	693.484.057	112.855.679
7. Chi phí tài chính	22	VI.4	-	9.572.416
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		-	-
8. Chi phí bán hàng	25	VI.5	1.730.486.808	657.001.259
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	VI.5	6.752.409.956	2.268.655.066
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		2.251.480.594	(3.308.938.682)
11. Thu nhập khác	31	VI.6	1.420.198.329	33.727.080
12. Chi phí khác	32	VI.7	80.484.153	17.003.969
13. Lợi nhuận khác	40		1.339.714.176	16.723.111
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		3.591.194.770	(3.292.215.571)
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.9	85.317.920	-
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	-
17. Lợi nhuận sau thuế TNDN	60		3.505.876.850	(3.292.215.571)
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)	70	VI.10	406	-
19. Lãi suy giảm trên cổ phiếu	71		-	-

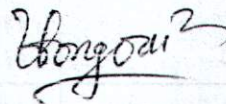
(*) Cho giai đoạn từ 01/01/2016 đến 26/04/2016, Công ty hoạt động theo hình thức Công ty TNHH (Công ty TNHH Liên doanh sản xuất Thiết bị điện Miền Bắc), từ ngày 27/04/2016, Công ty chuyển sang hoạt động theo hình thức công ty cổ phần, do đó lãi cơ bản trên cổ phiếu chỉ tính cho giai đoạn từ 27/04/2016 đến 31/12/2016

Bắc Ninh, ngày 15 tháng 02 năm 2016

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc


Vũ Thị Liên

Ngô Thị Hồng Oanh

Mẫu số B03-DN

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Theo phương pháp gián tiếp)

Cho giai đoạn từ 27/04/2016 đến 31/12/2016

Đơn vị tính: VND

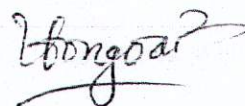
CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Từ 27/04/2016 đến 31/12/2016	Từ 01/01/2016 đến 26/04/2016
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Lợi nhuận trước thuế	01		3.591.194.770	(3.292.215.571)
2. Điều chỉnh cho các khoản				
- Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT	02		2.179.428.466	232.618.112
- Các khoản dự phòng	03		-	-
- Lãi/lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04		(63.054.845)	(105.047.110)
- Lãi/lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(498.157.194)	(112.855.679)
- Chi phí lãi vay	06		-	-
- Các khoản điều chỉnh khác	07		-	-
3. Lợi nhuận từ HĐKD trước thay đổi vốn lưu động	08		5.209.411.197	(3.277.500.248)
- Tăng/giảm các khoản phải thu	09		(30.349.183.403)	5.691.570.867
- Tăng/giảm hàng tồn kho	10		(1.703.367.033)	(3.069.766.304)
- Tăng/giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế TNDN phải nộp)	11		12.054.568.198	(1.113.529.087)
- Tăng/giảm chi phí trả trước	12		279.654.545	(306.654.545)
- Tăng/giảm chứng khoán kinh doanh	13		-	-
- Tiền lãi vay đã trả	14		-	-
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15		-	(532.838.486)
- Tiền ưu đãi từ hoạt động kinh doanh	16		-	-
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17		(206.200.000)	(150.500.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		(14.715.116.496)	(2.759.217.803)
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, XD TSCĐ và các TSDH khác	21		(1.995.192.182)	-
2. Tiền thu từ T.lý, nhượng bán TSCĐ và các TSDH khác	22		95.454.545	-
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		(1.095.500.000)	(700.000.000)
4. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		-	-
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(2.995.237.637)	(700.000.000)
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của CSH	31		34.421.690.000	-
2. Tiền chi trả vốn góp cho các CSH, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32		-	-
3. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(492.581.064)	-
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		33.929.108.936	-
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50=20+30+40)	50		16.218.754.803	(3.459.217.803)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		9.408.543.637	12.867.761.440
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		63.054.845	-
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70=50+60+61)	70		25.690.353.285	9.408.543.637

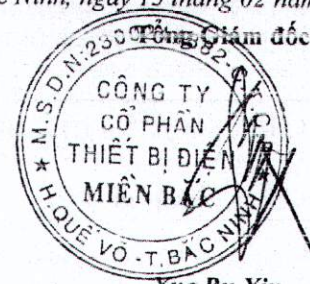
Người lập biểu

Kế toán trưởng

Bắc Ninh, ngày 15 tháng 02 năm 2016







Vũ Thị Liên

Ngô Thị Hồng Oanh

Xue Ru Xin

Mẫu số B09-DN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho giai đoạn từ 27/04/2016 đến 31/12/2016

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

Hình thức sở hữu vốn

Công ty cổ phần Thiết bị điện miền Bắc được thành lập trên cơ sở chuyển đổi từ Công ty TNHH Liên doanh sản xuất thiết bị điện miền Bắc theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 2300244882 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Bắc Ninh cấp ngày 27/04/2016.

Vốn điều lệ: theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 2300244882, vốn điều lệ của Công ty là 88.485.000.000 đồng

Trụ sở chính của Công ty tại Khu công nghiệp Quế Võ, xã Phương Liễu, huyện Quế Võ, tỉnh Bắc Ninh

Ngành nghề kinh doanh và hoạt động chính

Hoạt động chính của Công ty là:

- Sản xuất, lắp ráp, kinh doanh tủ bảng điện cao áp, trung áp, hạ áp và các tủ bảng thông tin - viễn thông. Năng lực sản xuất ổn định đạt 66.000 tủ bảng điện các loại/năm.

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Công ty được thực hiện trong thời gian không quá 12 tháng.

Các sự kiện quan trọng đã xảy ra trong năm tài chính

Ngày 27/04/2016, Công ty chính thức chuyển đổi từ hình thức Công ty TNHH (Công ty TNHH Liên doanh sản xuất Thiết bị điện miền Bắc) sang hoạt động theo hình thức công ty cổ phần theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 2300244882 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Bắc Ninh cấp ngày 27/04/2016. Theo đó, toàn bộ số dư đầu kỳ trên Báo cáo tài chính giai đoạn kết thúc ngày 31/12/2016 của Công ty là số dư cuối kỳ trên báo cáo tài chính giai đoạn từ 01/01/2016 đến 26/04/2016 của Công ty TNHH Liên doanh sản xuất Thiết bị điện miền Bắc.

II. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH VÀ KỶ KẾ TOÁN

Cơ sở lập báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Báo cáo tài chính kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

Kỳ kế toán

Kỳ kế toán thường niên của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm. Báo cáo tài chính này được lập cho kỳ kế toán hoạt động từ 27/04/2016 đến 31/12/2016 nhằm mục đích chia cắt kỳ kế toán theo qui định sau khi chuyển đổi loại hình doanh nghiệp từ Công ty TNHH sang Công ty cổ phần.

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

Chế độ kế toán áp dụng

Công ty đã áp dụng Chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính hướng dẫn chế độ kế toán doanh nghiệp.

Áp dụng hướng dẫn kế toán mới

Ngày 21/3/2016, Bộ Tài chính đã ban hành Thông tư số 53/2016/TT-BTC ("Thông tư 53") sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính hướng dẫn Chế độ Kế toán doanh nghiệp. Thông tư 53 có hiệu lực cho năm tài chính bắt đầu vào hoặc sau ngày 01/01/2016. Ban Tổng Giám đốc Công ty đã áp dụng Thông tư 53 trong việc lập và trình bày báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2016 của Công ty.

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

IV. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

Sau đây là các chính sách kế toán chủ yếu được Công ty áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính:

Ước tính kế toán

Việc lập báo cáo tài chính tuân thủ theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính yêu cầu Ban Tổng Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập báo cáo tài chính cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính. Mặc dù các ước tính kế toán được lập bằng tất cả sự hiểu biết của Ban Tổng Giám đốc, số thực tế phát sinh có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính: Tại ngày ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc mua sắm tài sản tài chính đó. Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền, các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng, phải thu khác, các khoản ký quỹ, các khoản đầu tư tài chính và các công cụ tài chính phái sinh.

Công nợ tài chính: Tại ngày ghi nhận ban đầu, công nợ tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc phát hành công nợ tài chính đó. Công nợ tài chính của Công ty bao gồm các khoản phải trả người bán, phải trả khác, các khoản chi phí phải trả, các khoản nợ thuê tài chính, các khoản vay và công cụ tài chính phái sinh.

Đánh giá lại sau lần ghi nhận ban đầu

Hiện tại, chưa có quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, các khoản tiền gửi không kỳ hạn, các khoản đầu tư ngắn hạn, có khả năng thanh khoản cao, dễ dàng chuyển đổi thành tiền và ít rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị.

Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản đầu tư mà Công ty có ý định và khả năng giữ đến ngày đáo hạn. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm: các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn (bao gồm cả các loại tín phiếu, kỳ phiếu), trái phiếu, cổ phiếu ưu đãi bên phát hành bắt buộc phải mua lại tại một thời điểm nhất định trong tương lai và các khoản cho vay nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận bắt đầu từ ngày mua và được xác định giá trị ban đầu theo giá mua và các chi phí liên quan đến giao dịch mua các khoản đầu tư. Thu nhập lãi từ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn sau ngày mua được ghi nhận trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trên cơ sở dự thu. Lãi được hưởng trước khi Công ty nắm giữ được ghi giảm trừ vào giá gốc tại thời điểm mua.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi của các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành.

Các khoản phải thu

Nợ phải thu là số tiền có thể thu hồi của khách hàng hoặc các đối tượng khác. Nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản nợ phải thu đã quá hạn thanh toán từ sáu tháng trở lên, hoặc các khoản nợ phải thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự.

Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí lao động trực tiếp và chi phí sản xuất chung, nếu có, để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho của Công ty được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành. Theo đó, Công ty được phép trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho lỗi thời, hỏng, kém phẩm chất và trong trường hợp giá gốc của hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

Tài sản cố định và khấu hao

Tài sản cố định hữu hình và khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị khấu hao lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hình thành do mua sắm bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng. Thời gian khấu hao được ước tính theo quy định tại Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/4/2013 của Bộ Tài chính. Cụ thể như sau:

- Nhà cửa vật kiến trúc	12-29 năm
- Máy móc thiết bị	06-10 năm
- Phương tiện vận tải	06-10 năm
- Thiết bị dụng cụ quản lý	04 năm
- Tài sản cố định khác	08 năm

Các khoản lãi, lỗ phát sinh khi thanh lý, bán tài sản là chênh lệch giữa thu nhập từ thanh lý và giá trị còn lại của tài sản và được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

Tài sản cố định vô hình và khấu hao

Tài sản cố định vô hình thể hiện quyền sử dụng đất được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế và được phân bổ theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính.

Chi phí phải trả

Các khoản phải trả cho hàng hóa, dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã cung cấp cho người mua trong kỳ báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán, được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của kỳ báo cáo.

Việc hạch toán các khoản chi phí phải trả vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ phải thực hiện theo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí phát sinh trong kỳ.

Các khoản chi phí phải trả phải sẽ được quyết toán với số chi phí thực tế phát sinh. Số chênh lệch giữa số trích trước và chi phí thực tế sẽ được hoàn nhập.

Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Vốn khác của chủ sở hữu được ghi theo giá trị còn lại giữa giá trị hợp lý của các tài sản mà doanh nghiệp được các tổ chức, cá nhân khác tặng, biếu sau khi trừ (-) các khoản thuế phải nộp (nếu có) liên quan đến các tài sản được tặng, biếu này; và khoản bổ sung từ kết quả hoạt động kinh doanh.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ (-) các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

Doanh thu

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

- Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phân công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả bốn (4) điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng cân đối kế toán; và
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Lãi tiền gửi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất áp dụng (nếu có và lãi tiền gửi được đánh giá là trọng yếu).

Lãi từ các khoản đầu tư được ghi nhận khi Công ty có quyền nhận khoản lãi.

Giá vốn hàng bán

Phản ánh trị giá vốn của sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ bán trong kỳ.

Khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho được tính vào giá vốn hàng bán trên cơ sở số lượng hàng tồn kho và phần chênh lệch giữa giá trị thuần có thể thực hiện được nhỏ hơn giá gốc hàng tồn kho.

Khi bán sản phẩm, hàng hóa kèm thiết bị, phụ tùng thay thế thì giá trị thiết bị, phụ tùng thay thế được ghi nhận vào giá vốn hàng bán.

Đối với phần giá trị hàng tồn kho hao hụt, mất mát, kế toán tính ngay vào giá vốn hàng bán (sau khi trừ đi các khoản bồi thường, nếu có).

Đối với chi phí nguyên vật liệu trực tiếp tiêu hao vượt mức bình thường, chi phí nhân công, chi phí sản xuất chung cố định không phân bổ vào giá trị sản phẩm nhập kho, kế toán tính ngay vào giá vốn hàng bán (sau khi trừ đi các khoản bồi thường, nếu có) kể cả khi sản phẩm, hàng hóa chưa được xác định là tiêu thụ.

Các khoản thuế nhập khẩu, thuế tiêu thụ đặc biệt, thuế bảo vệ môi trường đã tính vào giá trị hàng mua, nếu khi xuất bán hàng hóa mà các khoản thuế đó được hoàn lại thì được ghi giảm giá vốn hàng bán.

Các khoản chi phí giá vốn hàng bán không được coi là chi phí tính thuế TNDN theo quy định của Luật thuế nhưng có đầy đủ hóa đơn chứng từ và đã hạch toán đúng theo Chế độ kế toán Công ty không ghi giảm chi phí kế toán mà chỉ điều chỉnh trong quyết toán thuế TNDN để làm tăng số thuế TNDN phải nộp.

Chi phí tài chính

Khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính;
- Chi phí cho vay và đi vay vốn;
- Các khoản lỗ do thay đổi tỷ giá hối đoái của các nghiệp vụ phát sinh liên quan đến ngoại tệ;
- Dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán.

Khoản chi phí trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

Chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp

Các khoản chi phí ghi nhận là chi phí bán hàng bao gồm: Các chi phí thực tế phát sinh trong quá trình bán sản phẩm, hàng hoá, cung cấp dịch vụ, bao gồm các chi phí chào hàng, giới thiệu sản phẩm, quảng cáo sản phẩm, hoa hồng bán hàng, chi phí bảo hành sản phẩm, hàng hoá (trừ hoạt động xây lắp), chi phí bảo quản, đóng gói, vận chuyển,...

Các khoản chi phí ghi nhận là chi phí quản lý doanh nghiệp bao gồm: Các chi phí về lương nhân viên bộ phận quản lý doanh nghiệp (tiền lương, tiền công, các khoản phụ cấp,...); bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, kinh phí công đoàn, bảo hiểm thất nghiệp của nhân viên quản lý doanh nghiệp; chi phí vật liệu văn phòng, công cụ lao động, khấu hao TSCĐ dùng cho quản lý doanh nghiệp; tiền thuê đất, thuế môn bài; khoản lập dự phòng phải thu khó đòi; dịch vụ mua ngoài (điện, nước, điện thoại, fax, bảo hiểm tai sản, cháy nổ...); chi phí bằng tiền khác (tiếp khách, hội nghị khách hàng...)

Các khoản chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp không được coi là chi phí tính thuế TNDN theo quy định của Luật thuế nhưng có đầy đủ hóa đơn chứng từ và đã hạch toán đúng theo Chế độ kế toán Công ty không ghi giảm chi phí kế toán mà chỉ điều chỉnh trong quyết toán thuế TNDN để làm tăng số thuế TNDN phải nộp.

Ngoại tệ

Công ty áp dụng xử lý chênh lệch tỷ giá theo hướng dẫn của Thông tư 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 và Thông tư 53/2016/TT-BTC ngày 21/3/2016 của Bộ Tài chính. Theo đó, các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc niên độ kế toán được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày này. Chênh lệch tỷ giá phát sinh được hạch toán vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại.

Số thuế phải trả hiện tại được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận thuần được trình bày trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chi tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên báo cáo tài chính và được ghi nhận theo phương pháp Bảng cân đối kế toán. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời.

Tại thời điểm lập Báo cáo tài chính cho giai đoạn từ 27/04/2016 đến 31/12/2016, Ban Tổng Giám đốc đã xem xét và đánh giá ảnh hưởng trong việc tuân thủ các quy định của Luật Quản lý thuế tới Báo cáo tài chính của Công ty, việc xác định sau cùng về nghĩa vụ của Công ty tùy thuộc vào kết quả thanh kiểm tra của cơ quan thuế. Công ty sẽ thực hiện đầy đủ nghĩa vụ với Ngân sách Nhà nước sau khi nhận được Thông báo từ cơ quan có thẩm quyền.

Việc xác định thuế thu nhập của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các Luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

Các bên liên quan

Các doanh nghiệp, các cá nhân, trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian, có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và công ty liên kết là các bên liên quan. Các bên liên kết, các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những nhân sự quản lý chủ chốt bao gồm giám đốc, viên chức của Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này hoặc các bên liên kết này hoặc những công ty liên kết với các cá nhân này cũng được coi là bên liên quan.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan, cần chú ý tới bản chất của mối quan hệ chứ không chỉ hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Đơn vị tính: VND

	31/12/2016	27/04/2016
1. Tiền và các khoản tương đương tiền	16.786.720.571	3.408.543.637
<i>Tiền</i>	306.658.806	45.644.419
- Tiền mặt tại quỹ	16.480.061.765	3.362.899.218
- Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	8.903.632.714	6.000.000.000
<i>Các khoản tương đương tiền (*)</i>	25.690.353.285	9.408.543.637
Cộng		

(*) Các khoản tương đương tiền tại ngày 31/12/2016 là các khoản tiền gửi có kỳ hạn không quá 03 tháng gồm:

- Tiền gửi có kỳ hạn 03 tháng (từ 03/12/2016 đến 03/03/2017) tại ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam, lãi suất 5%/năm. Số dư tại ngày 31/12/2016 là: 5.127.890.818 đồng.
- Tiền gửi có kỳ hạn 03 tháng (từ 05/10/2016 đến 05/01/2017) tại ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam, lãi suất 5%/năm. Số dư tại ngày 31/12/2016 là: 3.038.333.333 đồng.
- Tiền gửi có kỳ hạn 03 tháng (từ 19/10/2016 đến 19/01/2017) tại ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam, lãi suất 5%/năm. Số dư tại ngày 31/12/2016 là: 334.216.667 đồng.
- Tiền gửi có kỳ hạn 01 tháng (từ 27/12/2016 đến 27/01/2017) tại ngân hàng TMCP Sài Gòn - Hà Nội, lãi suất 4,7%/năm. Số dư tại ngày 31/12/2016 là: 403.191.896 đồng.

2. Các khoản đầu tư tài chính

	31/12/2016		27/04/2016	
	Giá gốc	Giá trị ghi sổ	Giá gốc	Giá trị ghi sổ
a) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn				
- Ngắn hạn	1.095.500.000	1.095.500.000	700.000.000	700.000.000
+ Tiền gửi có kỳ hạn tại Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Bắc Ninh	1.000.000.000	1.000.000.000	700.000.000	700.000.000
+ Tiền gửi có kỳ hạn tại Ngân hàng TMCP Sài Gòn-Hà Nội - Chi nhánh Bắc Ninh	95.500.000	95.500.000	-	-
- Dài hạn	-	-	-	-
+ Tiền gửi có kỳ hạn	-	-	-	-
Cộng	1.095.500.000	1.095.500.000	700.000.000	700.000.000

3. Phải thu khách hàng

Đối tượng	31/12/2016	27/04/2016
	a) Phải thu khách hàng ngắn hạn	27.543.419.602
- Công ty Điện lực Hà Tĩnh	102.406.199	1.232.158.137
- Công ty Điện lực Lai Châu	1.392.380.000	2.350.596.035
- Công ty lưới điện cao thế Miền Bắc	2.197.446.009	2.169.439.600
- Công ty cổ phần kỹ thuật công nghiệp Á Châu	17.828.606.344	-
- Công ty Điện lực Hòa Bình	4.435.974.400	-
- Công ty Điện lực Tuyên Quang	373.376.650	-
- Công ty Điện lực Ninh Bình	503.057.500	-
- Công ty Điện lực Điện Biên	118.450.400	-
- Khách hàng khác	591.722.100	1.523.994.550
b) Phải thu khách hàng dài hạn	-	-
Cộng (*2)	27.543.419.602	7.276.188.331

(*2) Trong đó, phải thu các bên liên quan: Xem chi tiết tại thuyết minh VII.2

4. Trả trước người bán	31/12/2016	27/04/2016
<i>a) Trả trước cho người bán ngắn hạn</i>	8.374.768.000	166.938.200
- Công ty TNHH Tư vấn doanh nghiệp Việt Luật	-	71.000.000
- Công ty TNHH TM và SX Trường Thắng	-	22.646.800
- Công ty TNHH Công nghệ & TM Việt Quang	-	25.355.000
- Đoàn Thị Thìn	-	33.936.400
- Công ty TNHH SX và TM thiết bị điện Lộc Phát	-	14.000.000
- Chint Electrics (Hong Kong) Limited	6.735.105.000	-
- Công ty cổ phần Công nghiệp và Thương mại Việt Thắng VNP	1.300.000.000	-
- Nhà cung cấp khác	339.663.000	-
<i>b) Trả trước cho người bán dài hạn</i>	-	-
Cộng	8.374.768.000	166.938.200

5. Phải thu khác	31/12/2016		27/04/2016	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
<i>a) Ngắn hạn</i>	853.901.247	-	343.261.209	-
- Phải thu người lao động (Tạm ứng)	719.020.000	-	260.253.600	-
- Kỹ quỹ, ký cược	133.089.200	-	81.892.475	-
- Các khoản phải thu khác	1.792.047	-	1.115.134	-
<i>b) Dài hạn</i>	-	-	-	-
Cộng	853.901.247	-	343.261.209	-

6. Hàng tồn kho	31/12/2016		27/04/2016	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
- Hàng mua đang đi đường	-	-	-	-
- Nguyên liệu, vật liệu	4.401.961.001	-	4.758.773.492	-
- Công cụ, dụng cụ	66.954.183	-	59.858.664	-
- Chi phí sản xuất KD dở dang	4.752.696.871	-	4.589.774.286	-
- Thành phẩm	2.234.375.044	-	840.382.650	-
- Hàng hóa	165.996.835	-	165.996.835	-
- Hàng gửi bán	496.169.026	-	-	-
Cộng	12.118.152.960	-	10.414.785.927	-

Giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho tại ngày 31/12/2016 là:

12.118.152.960 đồng

7. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình

Xem phụ lục số 01 kèm theo

8. Tăng, giảm tài sản cố định vô hình

Khoản mục	Phần mềm máy tính	Quyền sử dụng đất	TSCĐ vô hình khác	Cộng
Nguyên giá TSCĐ				
Số dư đầu kỳ	-	4.835.600.000	-	4.835.600.000
Số tăng trong kỳ	-	19.658.052.462	-	19.658.052.462
- Mua trong kỳ	-	-	-	-
- Tăng khác	-	19.658.052.462	-	19.658.052.462
Số giảm trong kỳ	-	-	-	-
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	-
Số dư cuối kỳ	-	24.493.652.462	-	24.493.652.462
Giá trị hao mòn lũy kế				
Số dư đầu kỳ	-	1.834.193.064	-	1.834.193.064
Số tăng trong kỳ	-	839.239.240	-	839.239.240
- Khấu hao trong kỳ	-	839.239.240	-	839.239.240
- Tăng khác	-	-	-	-
Số giảm trong kỳ	-	-	-	-
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	-
Số dư cuối kỳ	-	2.673.432.304	-	2.673.432.304
Giá trị còn lại				
Tại ngày đầu kỳ	-	3.001.406.936	-	3.001.406.936
Tại ngày cuối kỳ	-	21.820.220.158	-	21.820.220.158

9. Chi phí trả trước

a) Ngắn hạn

- Chi phí hội nghị khách hàng
- Chi phí trả trước ngắn hạn khác

b) Dài hạn

Cộng

	31/12/2016	27/04/2016
	27.000.000	306.654.545
	-	306.654.545
	27.000.000	-
	-	-
Cộng	27.000.000	306.654.545

10. Phải trả người bán

Đối tượng	31/12/2016		27/04/2016	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
a) Phải trả người bán ngắn hạn	20.156.984.898	20.156.984.898	11.584.268.212	11.584.268.212
- Cty TNHH Đầu tư Long Nguyên - Hà Nam	-	-	11.445.010.812	11.445.010.812
- Công ty cổ phần điện công nghiệp Hà Nội	11.978.607.112	11.978.607.112	-	-
- Công ty cổ phần kỹ thuật công nghiệp Á Châu	7.501.445.556	7.501.445.556	-	-
- Nhà cung cấp khác	676.932.230	676.932.230	139.257.400	139.257.400
b) Phải trả người bán dài hạn	-	-	-	-
c) Số nợ quá hạn chưa thanh toán	-	-	-	-
Cộng (*3)	20.156.984.898	20.156.984.898	11.584.268.212	11.584.268.212

(*3) Trong đó, Thông tin về phải trả người bán là các bên liên quan của Công ty: Xem tại thuyết minh số VII.2.

11. Người mua trả tiền trước	31/12/2016	27/04/2016
<i>a) Người mua trả tiền trước ngắn hạn</i>	2.906.000.000	65.082.600
- Công ty Cổ phần kỹ thuật công nghiệp Á Châu	-	65.082.600
- Ban quản lý dự án lưới điện	2.906.000.000	-
- Khách hàng khác	-	-
<i>b) Người mua trả tiền trước dài hạn</i>	-	-
Cộng	2.906.000.000	65.082.600

12. Thuế và các khoản phải nộp, phải thu Nhà nước	31/12/2016	Số phải nộp trong kỳ	Số đã thực nộp trong kỳ	27/04/2016
<i>a) Các khoản phải nộp</i>	92.893.125	2.795.180.743	2.751.698.226	49.410.608
Thuế GTGT phải nộp	-	2.421.239.099	2.470.649.707	49.410.608
Thuế GTGT đầu ra	-	(49.410.608)	-	49.410.608
Thuế GTGT hàng nhập khẩu	-	2.470.649.707	2.470.649.707	-
Thuế xuất khẩu, nhập khẩu	-	37.904.882	37.904.882	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp	85.317.920	85.317.920	-	-
Thuế thu nhập cá nhân	7.575.205	41.377.242	33.802.037	-
Thuế tài nguyên	-	-	-	-
Tiền thuê đất, thuế nhà đất	-	108.541.600	108.541.600	-
Thuế bảo vệ môi trường và các loại thuế khác	-	100.800.000	100.800.000	-
Phí, lệ phí, các khoản phải nộp khác	-	-	-	-
<i>b) Các khoản phải thu</i>	-	14.345.865	-	14.345.865
Thuế thu nhập cá nhân	-	14.345.865	-	14.345.865

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

13. Chi phí phải trả	31/12/2016	27/04/2016
<i>a) Ngắn hạn</i>	338.020.000	-
- Chi phí phụ cấp HĐQT năm 2016	292.020.000	-
- Phí kiểm toán báo cáo tài chính 2016	46.000.000	-
- Chi phí phải trả khác	-	-
<i>b) Dài hạn</i>	-	-
Cộng	338.020.000	-

14. Phải trả khác	31/12/2016	27/04/2016
<i>a) Ngắn hạn</i>	812.921.943	976.708.146
- Kinh phí công đoàn	-	29.047.846
- Bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp	-	65.737.980
- Các khoản phải trả phải nộp khác	812.921.943	881.922.320
<i>Cổ tức phải trả Tổng Công ty Điện lực Miền Bắc</i>	-	426.585.000
<i>Cổ tức phải trả Cty TNHH Đầu tư Long Nguyễn - Hà Nam</i>	812.607.663	426.585.000
<i>Các khoản phải trả, phải nộp khác</i>	314.280	28.752.320
<i>b) Dài hạn</i>	-	-
<i>c) Các khoản nợ quá hạn chưa thanh toán</i>	-	-
Cộng	812.921.943	976.708.146

15. Vốn chủ sở hữu

a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

Chỉ tiêu	Vốn góp của chủ sở hữu	Vốn khác của chủ sở hữu	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Tổng
Số dư đầu kỳ trước	28.438.995.120	-	796.445.327	29.235.440.447
- Lãi trong kỳ trước	-	-	-	-
- Tăng khác	-	-	-	-
- Lỗ trong kỳ trước	-	-	(3.292.215.571)	(3.292.215.571)
- Phân phối lợi nhuận	-	-	-	-
- Chia cổ tức	-	-	-	-
- Giảm khác	-	-	-	-
Số dư cuối kỳ trước	28.438.995.120	-	(2.495.770.244)	25.943.224.876
- Tăng vốn trong kỳ này	60.046.004.880	-	-	60.046.004.880
- Lãi trong kỳ	-	-	3.505.876.850	3.505.876.850
- Tăng khác	-	386.400.000	2.495.770.244	2.882.170.244
- Giảm vốn trong kỳ này	-	-	-	-
- Lỗ trong kỳ này	-	-	-	-
- Giảm khác (*4)	-	-	(796.445.327)	(796.445.327)
Số dư cuối kỳ này	88.485.000.000	386.400.000	2.709.431.523	91.580.831.523

(*4) Chi tiết: Giảm khác về lợi nhuận sau thuế chưa phân phối kỳ này, bao gồm:

Tăng vốn khác theo BB hợp hội đồng thường niên số 06/BB-NEEM ngày 11/5/2016	24.400.000
Phân phối LN cho các bên góp vốn (LD) theo BB hợp thường niên số 06/BB-NEEM ngày 11/5/2016	772.045.327
Tổng	796.445.327

b) Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu

	31/12/2016		27/04/2016	
	Tỷ lệ (%)	Giá trị	Tỷ lệ (%)	Giá trị
- Tổng Công ty Điện lực miền Bắc (EVN NPC)	26,26%	23.236.161.000	50,0%	14.219.497.500
- Công ty TNHH Đầu tư Long Nguyên - Hà Nam	26,26%	23.236.161.000	50,0%	14.219.497.500
- Công ty TNHH Tập đoàn Hứa Kế	47,48%	42.012.678.000	0,0%	-
Cộng	100%	88.485.000.000	100%	28.438.995.120

c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	Từ 27/04/2016 đến 31/12/2016	Từ 01/01/2016 đến 26/04/2016
Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
- Vốn góp đầu kỳ	28.438.995.120	28.438.995.120
- Vốn góp tăng trong kỳ	60.046.004.880	-
- Vốn góp giảm trong kỳ	-	-
- Vốn góp cuối kỳ	88.485.000.000	28.438.995.120

d) Các quỹ của doanh nghiệp

	31/12/2016	27/04/2016
- Quỹ đầu tư phát triển	-	362.000.000
- Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	-	-
- Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	-	-

16. Các khoản mục ngoài Bảng cân đối kế toán

Ngoại tệ các loại	31/12/2016	27/04/2016
- Tiền USD	141.383,99	555,4

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BC KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

	<i>Đơn vị tính: VND</i>	
	Từ 27/04/2016 đến 31/12/2016	Từ 01/01/2016 đến 26/04/2016
1. Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ		
- Doanh thu bán hàng hóa (*5)	45.994.308.171	750.526.023
- Doanh thu cung cấp dịch vụ	-	-
Cộng	45.994.308.171	750.526.023
<i>(*5) Thông tin về doanh thu đối với các bên liên quan của Công ty: Xem tại Thuyết minh số VII.2.</i>		
2. Giá vốn hàng bán		
- Giá vốn của hàng hóa	35.953.414.870	1.237.091.643
- Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	-	-
Cộng	35.953.414.870	1.237.091.643
3. Doanh thu hoạt động tài chính		
- Lãi tiền gửi, tiền cho vay	402.702.649	7.808.569
- Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	180.512.288	-
- Lãi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện (do đánh giá lại số dư C/kỳ)	63.022.375	105.047.110
- Doanh thu hoạt động tài chính khác	47.246.745	-
Cộng	693.484.057	112.855.679
4. Chi phí tài chính		
- Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện trong kỳ	-	9.468.720
- Lỗ chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện (do đánh giá lại số dư C/kỳ)	-	103.696
Cộng	-	9.572.416
5. Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp		
<i>Các khoản chi phí bán hàng</i>	<i>Từ 27/04/2016 đến 31/12/2016</i>	<i>Từ 01/01/2016 đến 26/04/2016</i>
- Chi phí nhân viên	395.207.638	266.658.013
- Chi phí vật liệu, bao bì, dụng cụ, đồ dùng	23.068.304	17.113.245
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	799.823.750	-
- Chi phí khác bằng tiền	512.387.116	373.230.001
Cộng	1.730.486.808	657.001.259
<i>Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp</i>	<i>Từ 27/04/2016 đến 31/12/2016</i>	<i>Từ 01/01/2016 đến 26/04/2016</i>
- Chi phí nhân viên quản lý	2.970.944.699	1.388.647.681
- Chi phí vật liệu, dụng cụ, đồ dùng	82.637.158	486.427
- Chi phí khấu hao TSCĐ	1.220.785.624	146.270.120
- Chi phí - Thuế, phí và lệ phí	(205.806.000)	3.000.000
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	415.539.558	225.813.709
- Chi phí bằng tiền khác	2.268.308.917	504.437.129
Cộng	6.752.409.956	2.268.655.066

	Từ 27/04/2016 đến 31/12/2016	Từ 01/01/2016 đến 26/04/2016
6. Thu nhập khác		
- Thu nhập từ bán đồng vụn, dây điện vụn	9.591.857	33.727.000
- Thu từ thanh lý TSCĐ	95.454.545	-
- Thu từ việc bán hồ sơ thầu	9.545.452	-
- Thu nhập khác	1.305.606.475	-
Cộng	1.420.198.329	33.727.080
7. Chi phí khác		
- Chi phí bán đồng vụn, dây điện vụn	-	7.203.800
- Lãi tiền chậm nộp bảo hiểm	6.525.247	-
- Chi phí khác	73.958.906	9.800.100
Cộng	80.484.153	17.003.969
8. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố		
- Chi phí nguyên liệu, vật liệu	37.662.634.629	1.536.805.400
- Chi phí nhân công	4.634.806.228	2.202.086.882
- Chi phí khấu hao tài sản cố định	2.179.428.466	232.618.100
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	655.324.700	470.333.400
- Chi phí khác bằng tiền	2.780.696.033	877.667.130
Cộng	47.912.890.056	5.319.510.992
9. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành		
<i>Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế giai đoạn từ 27/4/2016 đến 31/12/2016 (1)</i>	<i>3.591.194.770</i>	<i>(3.292.215.571)</i>
<i>Lỗ phát sinh trong giai đoạn từ 01/01/2016 đến 26/04/2016 (2)</i>	<i>(3.292.215.571)</i>	
<i>Các khoản điều chỉnh tăng (chi phí không được trừ) (3)</i>	<i>190.665.247</i>	
+ Loại trừ chi phí thù lao HĐQT không chuyên trách	184.140.000	
+ Lãi chậm nộp bảo hiểm	6.525.247	
<i>Các khoản điều chỉnh giảm (4)</i>	<i>63.054.845</i>	
+ Lãi CLTG do đánh giá lại số dư tiền gửi có gốc ngoại tệ cuối kỳ	63.054.845	
Tổng thu nhập chịu thuế (5) = (1) + (2) + (3) - (4)	426.589.601	(3.292.215.571)
Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp (6)	20%	
Chi phí thuế Thu nhập doanh nghiệp (7) = (5) * (6)	85.317.920	

Ghi chú:

Theo điều 7 Thông tư 96/2015/TT-BTC ngày 22/06/2015 của Bộ Tài chính: "... Số lỗ của doanh nghiệp phát sinh trước khi chuyển đổi, sáp nhập, hợp nhất phải được theo dõi chi tiết theo năm phát sinh và bù trừ vào thu nhập cùng năm của doanh nghiệp sau khi chuyển đổi, sáp nhập, hợp nhất hoặc được tiếp tục chuyển vào thu nhập của các năm tiếp theo của doanh nghiệp sau khi chuyển đổi, sáp nhập, hợp nhất để đảm bảo nguyên tắc chuyển lỗ tính liên tục không quá 5 năm, kể từ năm tiếp sau năm phát sinh lỗ". Theo đó, Công ty cổ phần Thiết bị điện miền Bắc chuyển số lỗ phát sinh trong giai đoạn từ 01/01/2016 đến 26/04/2016 (giai đoạn trước khi chuyển sang Công ty cổ phần) bù trừ với thu nhập của giai đoạn từ 27/04/2016 đến 31/12/2016 để xác định kết quả kinh doanh, tính và kê khai thuế thu nhập doanh nghiệp.

10. Lãi cơ bản trên cổ phiếu

Từ 27/04/2016 đến

Lợi nhuận sau thuế
Cổ phiếu lưu hành bình quân trong kỳ
Lãi cơ bản trên cổ phiếu

31/12/2016
3.505.876.850
8.629.000
406

VII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

1. Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán

Không có sự kiện bất thường nào xảy ra sau ngày kết thúc kỳ kế toán làm ảnh hưởng đến tình hình tài chính và hoạt động của Công ty cần thiết phải điều chỉnh hoặc trình bày trên Báo cáo tài chính cho giai đoạn từ 27/04/2016 đến 31/12/2016.

2. Thông tin về các bên liên quan

a) Danh sách các bên liên quan có phát sinh giao dịch

Bên liên quan	Mối liên hệ
Tổng Công ty Điện lực miền Bắc (EVN NPC)	Bên góp vốn
Công ty TNHH Đầu tư Long Nguyễn - Hà Nam	Bên góp vốn
Công ty TNHH Tập đoàn Hứa Kế	Bên góp vốn

b) Trong kỳ, Công ty đã có các giao dịch chủ yếu với các bên liên quan như sau:

	Mối liên hệ	Từ 27/04/2016 đến	Từ 01/01/2016 đến
		31/12/2016	26/04/2016
Cung cấp hàng hóa, dịch vụ			
Công ty Điện lực Lào Cai - EVN NPC	Đơn vị trực thuộc EVN NPC	-	172.646.000
<i>Bán tủ điện, công tơ</i>		-	172.646.000
Công ty Điện lực Bắc Giang	Đơn vị trực thuộc EVN NPC	4.452.545.000	-
<i>Bán tủ điện</i>		4.452.545.000	-
Công ty Điện lực Phú Thọ - EVN NPC	Đơn vị trực thuộc EVN NPC	2.038.500.140	-
<i>Bán tủ điện, công tơ</i>		2.038.500.140	-
Công ty Điện lực Điện Biên - EVN NPC	Đơn vị trực thuộc EVN NPC	2.096.042.000	-
<i>Bán tủ điện, công tơ</i>		2.096.042.000	-
Công ty Điện lực Thanh Hóa - EVN NPC	Đơn vị trực thuộc EVN NPC	3.412.823.000	-
<i>Bán tủ điện, công tơ</i>		3.412.823.000	-
Công ty Điện lực Tuyên Quang - EVN NPC	Đơn vị trực thuộc EVN NPC	3.711.766.500	-
<i>Bán tủ hạ thế</i>		3.711.766.500	-
Công ty Điện lực Sơn La - EVN NPC	Đơn vị trực thuộc EVN NPC	1.285.505.000	-
<i>Bán tủ hạ thế</i>		1.285.505.000	-
Công ty Điện lực Lai Châu - EVN NPC	Đơn vị trực thuộc EVN NPC	1.265.800.000	-
<i>Bán công tơ</i>		1.265.800.000	-
Công ty Điện lực Hòa Bình - EVN NPC	Đơn vị trực thuộc EVN NPC	9.365.804.000	-
<i>Bán tủ hạ thế</i>		9.365.804.000	-
Công ty lưới điện cao thế Miền Bắc - EVN NPC	Đơn vị trực thuộc EVN NPC	140.030.400	-
<i>Bán tủ điện, công tơ</i>		140.030.400	-
Công ty Điện lực Ninh Bình - EVN NPC	Đơn vị trực thuộc EVN NPC	457.325.000	-
<i>Bán công tơ</i>		457.325.000	-
Giao dịch khác			
Tổng Công ty Điện lực Miền Bắc (EVN NPC)		386.022.664	-
<i>Phân phối lợi nhuận</i>		386.022.664	-
Công ty TNHH Đầu tư Long Nguyễn - Hà Nam		386.022.663	-
<i>Phân phối lợi nhuận</i>		386.022.663	-

c) Số dư với các bên liên quan tại ngày kết thúc kỳ kế toán như sau:

	Mối liên hệ	31/12/2016	27/04/2016
Phải thu khách hàng			
Công ty Điện lực Lai Châu - EVN NPC	Đơn vị trực thuộc EVN NPC	1.392.380.000	4.750.599.000
Công ty Điện lực Hà Tĩnh - EVN NPC	Đơn vị trực thuộc EVN NPC	102.406.199	1.232.158.157
Công ty lưới điện cao thế Miền Bắc - EVN NPC	Đơn vị trực thuộc EVN NPC	2.197.446.009	2.169.439.605
Công ty Điện lực Tuyên Quang - EVN NPC	Đơn vị trực thuộc EVN NPC	373.376.650	
Công ty Điện lực Thanh Hóa - EVN NPC	Đơn vị trực thuộc EVN NPC	609.200	609.200
Công ty Điện lực Ninh Bình - EVN NPC	Đơn vị trực thuộc EVN NPC	503.057.500	
Công ty Điện lực Điện Biên - EVN NPC	Đơn vị trực thuộc EVN NPC	118.450.400	
Công ty Điện lực Hòa Bình - EVN NPC	Đơn vị trực thuộc EVN NPC	4.435.974.400	
Phải trả người bán			
Công ty TNHH Đầu tư Long Nguyên - Hà Nam	Bên góp vốn	-	11.543.056.500
Phải trả, phải nộp khác			
Tổng Công ty Điện lực miền Bắc (EVN NPC)	Bên góp vốn	-	426.585.000
Công ty TNHH Đầu tư Long Nguyên - Hà Nam	Bên góp vốn	812.607.663	426.585.000

d) Thu nhập của Ban Tổng Giám đốc và Hội đồng quản trị

	Từ 27/04/2016 đến 31/12/2016	Từ 01/01/2016 đến 26/04/2016
Lương	353.642.772	141.314.500
Tiền thưởng	83.536.833	27.120.000
Thù lao, các khoản khác	205.840.000	97.920.000
Cộng	643.019.605	266.354.500

3. Công cụ tài chính

Tài sản tài chính

	Giá trị ghi sổ kế toán (giá trị thuần)	
	31/12/2016	27/04/2016
Tiền và các khoản tương đương tiền	25.690.353.285	9.408.543.637
Phải thu khách hàng, phải thu khác	28.264.231.649	7.537.557.000
Đầu tư ngắn hạn	1.095.500.000	700.000.000
Đầu tư dài hạn khác	-	-
Các khoản ký quỹ	133.089.200	81.892.477
Cộng	55.183.174.134	17.727.993.114

Nợ phải trả tài chính

	Giá trị ghi sổ kế toán (giá trị thuần)	
	31/12/2016	27/04/2016
Phải trả người bán, phải trả khác	20.969.906.841	12.560.976.358
Chi phí phải trả	338.020.000	-
Các khoản vay	-	-
Công nợ tài chính khác	-	-
Cộng	21.307.926.841	12.560.976.358

Công ty chưa đánh giá giá trị hợp lý của tài sản tài chính và công nợ tài chính tại ngày kết thúc kỳ kế toán do Thông tư 210/2009/TT-BTC yêu cầu áp dụng chuẩn mực Báo cáo tài chính Quốc tế về việc trình bày Báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận công cụ tài chính bao gồm cả áp dụng giá trị hợp lý, nhằm phù hợp với chuẩn mực Báo cáo tài chính Quốc tế. Tuy nhiên, Ban Tổng Giám đốc Công ty đánh giá giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính này không có sự khác biệt trọng yếu so với giá trị ghi sổ vào ngày kết thúc năm tài chính.

Mục tiêu quản lý rủi ro tài chính

Công ty đã xây dựng hệ thống quản lý rủi ro nhằm phát hiện và đánh giá các rủi ro mà Công ty phải chịu, thiết lập các chính sách và quy trình kiểm soát rủi ro ở mức chấp nhận được. Hệ thống quản lý rủi ro được xem xét lại định kỳ nhằm phản ánh những thay đổi của điều kiện thị trường và hoạt động của Công ty.

Rủi ro tài chính bao gồm rủi ro thị trường (bao gồm rủi ro tỷ giá, rủi ro lãi suất và rủi ro về giá), rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản.

Rủi ro thị trường

Rủi ro thị trường là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của giá thị trường. Rủi ro thị trường bao gồm 03 loại: rủi ro ngoại tệ, rủi ro lãi suất và rủi ro về giá khác. Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự thay đổi về tỷ giá hối đoái, lãi suất và giá.

Rủi ro ngoại tệ

Rủi ro ngoại tệ là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỷ giá hối đoái. Ngoại tệ có rủi ro này chủ yếu là đồng Đô la Mỹ (USD).

Công ty quản lý rủi ro ngoại tệ bằng cách xem xét thị trường hiện hành và dự kiến khi Công ty lập kế hoạch cho các giao dịch trong tương lai bằng ngoại tệ. Công ty giám sát các rủi ro đối với các tài sản và nợ phải trả tài chính bằng ngoại tệ.

Rủi ro lãi suất

Rủi ro lãi suất là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động do thay đổi lãi suất thị trường. Rủi ro về thay đổi lãi suất thị trường của Công ty chủ yếu liên quan đến các khoản tiền gửi ngắn hạn, các khoản vay.

Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách theo dõi chặt chẽ tình hình thị trường có liên quan để xác định các chính sách lãi suất hợp lý có lợi cho các mục đích quản lý giới hạn rủi ro của Công ty.

Công ty không thực hiện phân tích độ nhạy đối với lãi suất vì rủi ro thay đổi lãi suất tại ngày lập báo cáo là không đáng kể.

Rủi ro về giá khác

Rủi ro về giá khác là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của giá thị trường ngoại tệ, thay đổi của lãi suất và tỷ giá hối đoái.

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà đối tác sẽ không thực hiện các nghĩa vụ của mình theo quy định của một công cụ tài chính hoặc hợp đồng khách hàng, dẫn đến tổn thất về tài chính. Công ty có rủi ro tín dụng từ các hoạt động kinh doanh của mình (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và từ hoạt động tài chính của mình bao gồm tiền gửi ngân hàng và các công cụ tài chính khác.

Rủi ro tín dụng xảy ra khi một khách hàng hoặc đối tác không đáp ứng được các nghĩa vụ trong hợp đồng dẫn đến các tổn thất tài chính cho Công ty. Công ty có chính sách tín dụng phù hợp và thường xuyên theo dõi tình hình để đánh giá xem Công ty có chịu rủi ro tín dụng hay không. Công ty không có bất kỳ rủi ro tín dụng trọng yếu nào với các khách hàng hoặc đối tác bởi vì các khoản phải thu đến từ một số lượng lớn khách hàng hoạt động trong nhiều ngành khác nhau và phân bố ở các khu vực địa lý khác nhau.

Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn trong việc đáp ứng các nghĩa vụ tài chính do tình trạng thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty phát sinh chủ yếu do không tương xứng trong các kỳ hạn của tài sản tài chính và các khoản phải trả tài chính.

Mục đích quản lý rủi ro thanh khoản nhằm đảm bảo đủ nguồn vốn để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính hiện tại và trong tương lai. Tính thanh khoản cũng được Công ty quản lý nhằm đảm bảo mức phụ trội giữa công nợ đến hạn và tài sản đến hạn trong kỳ ở mức có thể được kiểm soát đối với số vốn mà Công ty tin rằng có thể tạo ra trong kỳ đó. Chính sách của Công ty là theo dõi thường xuyên các yêu cầu về thanh khoản hiện tại và dự kiến trong tương lai nhằm đảm bảo Công ty duy trì đủ mức dự phòng tiền mặt, các khoản vay và đủ vốn mà chủ sở hữu cam kết góp nhằm đáp ứng các quy định về tính thanh khoản ngắn hạn và dài hạn hơn.

Các bảng dưới đây trình bày chi tiết các mức đáo hạn theo hợp đồng còn lại đối với tài sản tài chính và công nợ tài chính phi phái sinh và thời hạn thanh toán như đã được thỏa thuận. Các bảng này được trình bày dựa trên dòng tiền chưa chiết khấu của tài sản tài chính và dòng tiền chưa chiết khấu của công nợ tài chính tính theo ngày sớm nhất mà Công ty phải trả. Việc trình bày thông tin tài sản tài chính phi phái sinh là cần thiết để hiểu được việc quản lý rủi ro thanh khoản của Công ty khi tính thanh khoản được quản lý trên cơ sở công nợ và tài sản thuần.

Tài sản tài chính	Dưới 01 năm	Từ 01 - 05 năm	Trên 05 năm	Cộng
Tại ngày 31/12/2016				
Tiền và các khoản tương đương tiền	25.690.353.285	-	-	25.690.353.285
Phải thu khách hàng, phải thu khác	28.264.231.649	-	-	28.264.231.649
Đầu tư ngắn hạn	1.095.500.000	-	-	1.095.500.000
Đầu tư dài hạn	-	-	-	-
Các khoản ký quỹ	133.089.200	-	-	133.089.200
Cộng	55.183.174.134	-	-	55.183.174.134
	Dưới 01 năm	Từ 01 - 05 năm	Trên 05 năm	Cộng
Tại ngày 31/12/2016				
Phải trả người bán, phải trả khác	20.969.906.841	-	-	20.969.906.841
Chi phí phải trả	338.020.000	-	-	338.020.000
Các khoản vay	-	-	-	-
Công nợ tài chính khác	-	-	-	-
Cộng	21.307.926.841	-	-	21.307.926.841
Chênh lệch thanh khoản thuần	33.875.247.293	-	-	33.875.247.293
	Dưới 01 năm	Từ 01 - 05 năm	Trên 05 năm	Cộng
Tại ngày 27/04/2016				
Tiền và các khoản tương đương tiền	9.408.543.637	-	-	9.408.543.637
Phải thu khách hàng, phải thu khác	7.537.557.065	-	-	7.537.557.065
Đầu tư ngắn hạn	700.000.000	-	-	700.000.000
Đầu tư dài hạn khác	-	-	-	-
Các khoản ký quỹ	81.892.475	-	-	81.892.475
Cộng	17.727.993.177	-	-	17.727.993.177
	Dưới 01 năm	Từ 01 - 05 năm	Trên 05 năm	Cộng
Tại ngày 27/04/2016				
Phải trả người bán, phải trả khác	12.560.976.358	-	-	12.560.976.358
Chi phí phải trả	-	-	-	-
Các khoản vay	-	-	-	-
Công nợ tài chính khác	-	-	-	-
Cộng	12.560.976.358	-	-	12.560.976.358
Chênh lệch thanh khoản thuần	5.167.016.819	-	-	5.167.016.819

Ban Tổng Giám đốc Công ty đánh giá rủi ro thanh khoản hoàn toàn nằm trong khả năng kiểm soát của Công ty. Ban Tổng Giám đốc Công ty tin tưởng rằng, Công ty có đầy đủ khả năng để tạo ra đủ nguồn tiền từ kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính khi đến hạn.

4. Thông tin so sánh

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính cho giai đoạn từ 01/01/2016 đến 26/04/2016 của Công ty TNHH Liên doanh sản xuất thiết bị điện Miền Bắc đã được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán và Thẩm định giá Việt Nam (AVA).

Người lập biểu

Vũ Thị Liên

Kế toán trưởng

Ngô Thị Hồng Oanh

Bắc Ninh, ngày 15 tháng 02 năm 2016



Phụ lục số 01: Tàng giảm tài sản cố định hữu hình

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	P'TVT, truyền dẫn	Thiết bị, DCQL	TSCĐ hữu hình khác	Cộng
Nguyên giá						
Số dư đầu kỳ	10.093.228.091	8.141.644.740	1.005.692.963	53.363.636	71.080.952	19.365.010.382
Số tăng trong kỳ	13.761.957.734	-	1.001.234.546	-	-	14.763.192.280
Mua trong kỳ	-	-	1.000.800.000	-	-	1.000.800.000
ĐT XDCB hoàn thành	-	-	-	-	-	-
Tăng khác	13.761.957.734	-	434.546	-	-	13.762.392.280
Số giảm trong kỳ						
Chuyển sang BĐS đầu tư	-	-	153.011.145	-	-	153.011.145
Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	-	-	-
Giảm khác	-	-	153.011.145	-	-	153.011.145
Số dư cuối kỳ	23.855.185.825	8.141.644.740	1.853.916.364	53.363.636	71.080.952	33.975.191.517
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư đầu kỳ	3.815.948.335	7.681.410.716	543.823.655	53.363.636	71.080.952	12.165.627.294
Số tăng trong kỳ	5.568.690.838	653.864.058	123.666.564	3.527.928	-	6.349.749.388
Khấu hao trong kỳ	559.184.992	653.864.058	123.612.248	3.527.928	-	1.340.189.226
Tăng khác	5.009.505.846	-	54.316	-	-	5.009.560.162
Số giảm trong kỳ						
Chuyển sang BĐS đầu tư	-	908.250.119	153.011.145	21.167.562	-	1.082.428.826
Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	-	-	-
Giảm khác	-	908.250.119	153.011.145	-	-	153.011.145
Số dư cuối kỳ	9.384.639.173	7.427.024.655	514.479.074	21.167.562	71.080.952	17.432.947.856
Giá trị còn lại						
Tại ngày đầu kỳ	6.277.279.756	460.234.024	461.869.308	-	-	7.199.383.088
Tại ngày cuối kỳ	14.470.546.652	714.620.085	1.339.437.290	17.639.634	-	16.542.243.661

